

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025  
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 08/12/2022 của UBND huyện Krông Nô)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình	Tổng cộng	Trong đó				
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	<b>Tổng cộng</b>	<b>208.546</b>	<b>154.600</b>	<b>53.946</b>	<b>393</b>	<b>4.785</b>	<b>48.768</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	73.211	72.579	632	190	260	182
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7.446	6.768	678	203	475	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn	127.889	75.253	52.636		4.050	48.586

## Phụ lục II

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH**

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					Ghi chú
			Trong đó					
			Ngân sách Trung ương	NS địa phương				
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã	
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>	<b>208.546</b>	<b>154.600</b>	<b>53.946</b>	<b>393</b>	<b>4.785</b>	<b>48.768</b>	
<b>I</b>	<b>CÁC PHÒNG, BAN CỦA HUYỆN</b>	<b>52.678</b>	<b>47.578</b>	<b>5.100</b>	<b>315</b>	<b>4.785</b>	<b>-</b>	
1	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất	21.400	21.400	-				
2	Phòng NNPTNT	7.882	6.832	1.050		1.050		
3	Phòng Dân Tộc	11.961	10.461	1.500	-	1.500		
4	Phòng Văn hoá & Thông Tin	3.989	2.117	1.872	112	1.760		
5	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	7.446	6.768	678	203	475		
<b>II</b>	<b>PHÂN CẤP CHO CẤP XÃ</b>	<b>155.868</b>	<b>107.022</b>	<b>48.846</b>	<b>78</b>	<b>-</b>	<b>48.768</b>	
1	UBND Thị trấn Đắk Mâm	5.285	5.241	44			44	
2	UBND xã Đắk Sôr	3.655	2.151	1.504			1.504	
3	UBND xã Nam Xuân	14.251	9.731	4.520		-	4.520	
4	UBND xã Nam Đà	5.255	3.751	1.504			1.504	
5	UBND xã Tân Thành	18.269	10.750	7.519		-	7.519	
6	UBND xã Buôn Choánh	9.195	7.221	1.974		-	1.974	
7	UBND xã Đắk Drô	5.255	3.751	1.504			1.504	
8	UBND xã Năm N'Dir	13.012	8.500	4.512			4.512	
9	UBND xã Năm Nung	28.569	20.878	7.691	78	-	7.613	
10	UBND xã Đức Xuyên	12.785	8.265	4.520		-	4.520	
11	UBND xã Đắk Nang	15.489	9.470	6.019		-	6.019	
12	UBND xã Quảng Phú	24.848	17.313	7.535		-	7.535	

Phụ lục II.1

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI SAU ĐIỀU CHỈNH**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách Trung ương	Trong đó				
				Ngân sách địa phương				
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)</b>	<b>73.211</b>	<b>72.579</b>	<b>632</b>	<b>190</b>	<b>260</b>	<b>182</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>18.368</b>	<b>18.108</b>	<b>260</b>	<b>78</b>	<b>0</b>	<b>182</b>	
<b>1</b>	<b>Hạng mục công trình nước sạch</b>	<b>14.623</b>	<b>14.623</b>					
1.1	Phòng NNPTNT	5.782	5.782					
1.2	Phòng Dân Tộc	8.841	8.841					
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất</b>	<b>3.745</b>	<b>3.485</b>	<b>260</b>	<b>78</b>	<b>0</b>	<b>182</b>	
<b>2.1</b>	<b>Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở</b>	<b>1.972</b>	<b>1.820</b>	<b>152</b>	<b>78</b>	<b>0</b>	<b>74</b>	
2.1.1	UBND xã Năm Nung	1.752	1.600	152	78		74	
2.1.2	UBND xã Đăk Nang	220	220					
<b>2.2</b>	<b>Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở</b>	<b>1.188</b>	<b>1.080</b>	<b>108</b>			<b>108</b>	
2.2.1	UBND Thị trấn Đăk Mâm	484	440	44			44	
2.2.2	UBND xã Năm Nung	220	200	20			20	
2.2.3	UBND xã Đức Xuyên	88	80	8			8	
2.2.4	UBND xã Buôn Choah	132	120	12			12	
2.2.5	UBND xã Nam Xuân	88	80	8			8	
2.2.6	UBND xã Quảng Phú (04)	176	160	16			16	
<b>2.3</b>	<b>Nội dung 3: Hỗ trợ đất sản xuất</b>	<b>585</b>	<b>585</b>					
2.3.1	UBND xã Năm N'Đir	450	450					
2.3.2	UBND xã Đức Xuyên	135	135					
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	<b>8.600</b>	<b>8.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	8.600	8.600					

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách Trung ương	Trong đó				
				Ngân sách địa phương				
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	45.134	45.134					
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	45.134	45.134					
1.1	Các phòng, ban của huyện	12.800	12.800					
1.1.1	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	12.800	12.800					
1.2	Phân cấp cho cấp xã	32.334	32.334					
1	UBND xã Năm Nung	8.328	8.328					
2	UBND xã Nam Đà	1.600	1.600					
3	UBND xã Nam Xuân	3.201	3.201					
4	UBND xã Đức Xuyên	1.600	1.600					
5	UBND Thị trấn Đăk Mâm	4.801	4.801					
6	UBND xã Buôn Choah	3.201	3.201					
7	UBND xã Năm N'Đir	1.600	1.600					
8	UBND xã Quảng Phú	6.403	6.403					<small>Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị cho UBND xã Quảng Phú.</small>
9	UBND xã Đăk Drô	1.600	1.600					
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	989	617	372	112	260		
*	Cấp huyện	989	617	372	112	260		
1	Phòng Văn hoá thông tin	989	617	372	112	260		
V	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	120	120	0		0		
*	Cấp huyện	120	120	0		0		

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách Trung ương	Trong đó				
				Ngân sách địa phương				
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
1	Phòng Dân Tộc	120	120	0		0		

Phụ lục II.3

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH**

*DVT: Triệu đồng*

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Giai đoạn 2021-2025					Ghi chú
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Trong đó			
				Ngân sách địa phương			
				Tổng cộng	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>127.889</b>	<b>75.253</b>	<b>52.636</b>	<b>4.050</b>	<b>48.586</b>	
<b>I</b>	<b>CÁC PHÒNG, BAN CỦA HUYỆN</b>	<b>8.100</b>	<b>4.050</b>	<b>4.050</b>	<b>4.050</b>		
1	Phòng VH TT	3.000	1.500	1.500	1.500		
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.100	1.050	1.050	1.050		
3	Phòng Dân tộc	3.000	1.500	1.500	1.500		
<b>II</b>	<b>PHÂN CẤP CHO CẤP XÃ</b>	<b>119.789</b>	<b>71.203</b>	<b>48.586</b>	<b>-</b>	<b>48.586</b>	
1	UBND xã Đắk Sôr	3.655	2.151	1.504		1.504	
2	UBND xã Nam Xuân	10.962	6.450	4.512		4.512	
3	UBND xã Nam Đà	3.655	2.151	1.504		1.504	
4	UBND xã Tân Thành	18.269	10.750	7.519		7.519	
5	UBND xã Buôn Choánh	5.862	3.900	1.962		1.962	
6	UBND xã Đắk Drô	3.655	2.151	1.504		1.504	
7	UBND xã Năm N'Đir	10.962	6.450	4.512		4.512	
8	UBND xã Năm Nung	18.269	10.750	7.519		7.519	
9	UBND xã Đức Xuyên	10.962	6.450	4.512		4.512	
10	UBND xã Đắk Nang	15.269	9.250	6.019		6.019	
11	UBND xã Quảng Phú	18.269	10.750	7.519		7.519	

## Phụ lục III

**TỔNG HỢP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐÓI ỨNG THỰC HIỆN  
03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	NS Trung ương	NS địa phương				Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã	
	<b>TỔNG CỘNG = A+B+C</b>	<b>154.600</b>	<b>53.946</b>	<b>393</b>	<b>4.785</b>	<b>48.768</b>	
<b>A</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>72.579</b>	<b>632</b>	<b>190</b>	<b>260</b>	<b>182</b>	
<b>I</b>	<b>Các phòng, ban của huyện</b>	<b>36.760</b>	<b>372</b>	<b>112</b>	<b>260</b>		
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp xã, thị trấn</b>	<b>35.819</b>	<b>260</b>	<b>78</b>	<b>-</b>	<b>182</b>	
1	UBND Thị trấn Đắk Mâm	5.241	44	-	-	44	
2	UBND xã Nam Xuân	3.281	8	-	-	8	
3	UBND xã Nam Đà	1.600	-	-	-	-	
4	UBND xã Buôn Choánh	3.321	12	-	-	12	
5	UBND xã Đắk Drô	1.600	-	-	-	-	
6	UBND xã Nâm N'Đir	2.050	-	-	-	-	
7	UBND xã Nâm Nung	10.128	172	78	-	94	
8	UBND xã Đức Xuyên	1.815	8	-	-	8	
9	UBND xã Đắk Nang	220	-	-	-	-	
10	UBND xã Quảng Phú	6.563	16	-	-	16	
<b>B</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>	<b>6.768</b>	<b>678</b>	<b>203</b>	<b>475</b>	<b>-</b>	
<b>I</b>	<b>Các phòng, ban của huyện</b>	<b>6.768</b>	<b>678</b>	<b>203</b>	<b>475</b>		
<b>C</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>	<b>75.253</b>	<b>52.636</b>	<b>-</b>	<b>4.050</b>	<b>48.586</b>	
<b>I</b>	<b>Các phòng, ban của huyện</b>	<b>4.050</b>	<b>4.050</b>	<b>-</b>	<b>4.050</b>		
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp xã, thị trấn</b>	<b>71.203</b>	<b>48.586</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>48.586</b>	
1	UBND xã Đắk Sôr	2.151	1.504			1.504	
2	UBND xã Nam Xuân	6.450	4.512			4.512	
3	UBND xã Nam Đà	2.151	1.504			1.504	
4	UBND xã Tân Thành	10.750	7.519			7.519	
5	UBND xã Buôn Choánh	3.900	1.962			1.962	
6	UBND xã Đắk Drô	2.151	1.504			1.504	
7	UBND xã Nâm N'Đir	6.450	4.512			4.512	
8	UBND xã Nâm Nung	10.750	7.519			7.519	
9	UBND xã Đức Xuyên	6.450	4.512			4.512	
10	UBND xã Đắk Nang	9.250	6.019			6.019	
11	UBND xã Quảng Phú	10.750	7.519			7.519	

**Phụ lục IV**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN**  
**03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH**

Stt	Nội dung/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch vốn năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	5	6	8	9	10	13	14	9	10	13	14		
<b>A</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI</b>					<b>38.923</b>	<b>36.023</b>	<b>0</b>	<b>800</b>	<b>36.823</b>	<b>36.023</b>	<b>0</b>	<b>800</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực cấp, thoát nước</b>					<b>16.723</b>	<b>14.623</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14.623</b>	<b>14.623</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Thôn Phú Vinh, xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2023-2025	2.882	2.882			2.882	2.882			
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Buôn Choah, xã Buôn Choah	Xã Buôn Choah	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2022-2024	5.000	2.900			2.900	2.900			Lồng ghép với chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 1.050/rd và vốn đối ứng ngân sách huyện 1.050 ud
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phú Tiến, xã Đắk Nang	Xã Đắk Nang	Phòng Dân Tộc	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2023-2025	2.841	2.841			2.841	2.841			
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phú Hòa, xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Phòng Dân Tộc	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2023-2025	3.000	3.000			3.000	3.000			
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phú Sơn, xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Phòng Dân Tộc	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2023-2025	3.000	3.000			3.000	3.000			
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>					<b>18.200</b>	<b>18.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.200</b>	<b>18.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Dự án định canh, định cư tập trung xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	Xã Quảng Phú	Ban QLDA & PTQĐ	Xây dựng mới đường giao thông với chiều dài khoảng 2,51km, đường GTNT loại B.	2022-2023	8.600	8.600			8.600	8.600			
2	Đường giao thông từ thôn Tân Lập vào khu sản xuất suối Đắk Rì, xã Năm Nung	Xã Năm Nung	Ban QLDA & PTQĐ	Nâng cấp, Sửa chữa đường giao thông với tổng chiều dài khoảng 4,2km đường GTNT loại B	2022-2024	9.600	9.600			9.600	9.600			
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực điện</b>					<b>4.000</b>	<b>3.200</b>	<b>0</b>	<b>800</b>	<b>4.000</b>	<b>3.200</b>	<b>0</b>	<b>800</b>	
1	Đường dây trung áp, hạ áp cấp điện cho thôn Phú Thịnh, xã Đắk Nang	Xã Đắk Nang	Ban QLDA & PTQĐ	2,2km đường dây trung áp, 1,5km đường dây hạ áp và 2 trạm biến áp	2022-2023	4.000	3.200		800	4.000	3.200		800	Lồng ghép với ngân sách huyện 800 ud
<b>B</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>					<b>6.948</b>	<b>6.316</b>	<b>189</b>	<b>443</b>	<b>6.948</b>	<b>6.316</b>	<b>189</b>	<b>443</b>	
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN 4: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC LÀM BỀN VỮNG</b>					<b>6.948</b>	<b>6.316</b>	<b>189</b>	<b>443</b>	<b>6.948</b>	<b>6.316</b>	<b>189</b>	<b>443</b>	



Stt	Nội dung/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư dự kiến			Kế hoạch vốn năm giai đoạn 2021-2025			Ghi chú		
						Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện Krông Nô, hạng mục: Nâng cấp sửa chữa trụ sở và mua sắm trang thiết bị.	TT Đăk Mâm	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	Sửa chữa 02 dãy phòng học và mua sắm một số trang thiết bị	2022-2023	2.239	2.036	61	142	2.239	2.036	61	142	
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện Krông Nô, hạng mục: Nâng cấp sửa chữa trụ sở và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo nghề.	TT Đăk Mâm	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục gồm sân, nhà vệ sinh, cổng hàng rào và mua sắm trang thiết bị.	2023-2025	4.709	4.280	128	301	4.709	4.280	128	301	
<b>C</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>					<b>11.000</b>	<b>4.050</b>	<b>-</b>	<b>4.050</b>	<b>8.100</b>	<b>4.050</b>	<b>-</b>	<b>4.050</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực văn hoá</b>					<b>6.000</b>	<b>3.000</b>	<b>-</b>	<b>3.000</b>	<b>6.000</b>	<b>3.000</b>	<b>-</b>	<b>3.000</b>	
1	Nhà văn hoá xã Đăk Nang	Xã Đăk Nang	Phòng Dân Tộc	Hội trường 200 chỗ ngồi	2022-2023	3.000	1.500		1.500	3.000	1.500		1.500	
2	Nhà văn hoá xã Buôn Choah	Xã Buôn Choah	Phòng Văn hoá và Thông tin	Hội trường 200 chỗ ngồi	2022-2023	3.000	1.500		1.500	3.000	1.500		1.500	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực cấp, thoát nước</b>					<b>5.000</b>	<b>1.050</b>	<b>0</b>	<b>1.050</b>	<b>2.100</b>	<b>1.050</b>	<b>0</b>	<b>1.050</b>	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Buôn Choah, xã Buôn Choah	Xã Buôn Choah	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2022-2024	5.000	1.050		1.050	2.100	1.050		1.050	Lĩnh vực với C/M/TO/G phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 2.900 trđ và vốn đối ứng ngân sách huyện 1.050 trđ.